

Bản án số: 58/2024/DS-PT

Ngày: 25/3/2024

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Ông Trương Minh Tuấn
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Phạm Tấn Hoàng
	Ông Nguyễn Văn Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Phong, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Đoàn Ngọc Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử trực tuyến phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 315/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 285/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Giang H, sinh năm 1947; địa chỉ: số A, ngõ B đường P, phường K, quận Đ, Thành phố Hà Nội; có Đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn M, xã P, huyện T, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Xuân H1, Luật sư Công ty L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q; địa chỉ: H T, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q;

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Trà Quỳnh L - Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q; có Đơn xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Hồ Duy P - Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Quảng Bình; có Đơn xét xử vắng mặt.

+ Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện T - B.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Hoàng Xuân T1 - Trưởng phòng Phòng Kế hoạch kinh doanh Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện T - B; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Cụ Phan Thị T2, sinh năm 1928. Địa chỉ: thôn M, xã P, huyện T, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của cụ T2: Ông Trần Giang H; có Đơn xét xử vắng mặt.

+ Ông Trần Cao T3, sinh năm 1958. Địa chỉ: thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; vắng mặt.

+ Bà Trần Thị S, sinh ngày 25 tháng 02 năm 1963; địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện T, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Bà Trần Thị S1, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn M, xã P, huyện T, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ *Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Giang N:* Bà Phạm Thị O, sinh năm 1960; anh Trần P1 và anh Trần L1; cùng địa chỉ: thôn M, xã P, huyện T, tỉnh Quảng Bình; Người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị O anh Trần P1; có mặt, ông L1 vắng mặt

+ *Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Q:* Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1976, có mặt; chị Trần Nguyễn Kiều M, sinh năm 1999, có mặt và anh Trần Quốc H2, sinh năm 2009, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Nguyễn Kiều M: Ông Vũ Xuân H1, Luật sư Công ty L2; địa chỉ: H T, phường B, thành phố Đ, Quảng Bình; có mặt.

Người kháng cáo: ông Trần P1 và là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị O và ông Trần L1 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Giang N); chị Trần Nguyễn Kiều M (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Q).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Trần Giang H (viết tắt là nguyên đơn) trình bày:

Cụ Trần Văn B chết năm 2008 và cụ Phan Thị T2 là bố mẹ của ông Trần Giang H, ông Trần Giang N, ông Trần Cao T3, bà Trần Thị S, bà Trần Thị S1 và ông Trần Văn Q. Hai cụ không nuôi con nuôi, con riêng; cụ Trần Văn B chết

không để lại di chúc. Khi chết cụ Trần Văn B và cụ Phan Thị T2 tạo lập được 01 nhà gỗ cấp 4 và 01 thửa đất 853, tờ bản đồ số 02 xã P có diện tích 978m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) mang tên Trần B. Năm 2012, các đồng thừa kế của cụ B góp tiền xây dựng lại nhà cấp 4 để cụ Phan Thị T2 ở và làm nơi thờ cúng ông bà; năm 2014 vợ chồng Trần Văn Q, Nguyễn Thị Hồng T về ở chung trên nhà mới xây dựng, cùng thời gian này khi chưa có ý kiến của các đồng thừa kế của cụ Trần Văn B nhưng UBND huyện T đã cấp đổi GCNQSDĐ của UBND huyện T cấp cho cụ Trần Văn B, cụ Phan Thị T2 sang tên cụ bà Phan Thị T2 và năm 2019 cụ Phan Thị T2 đã tặng cho ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị Hồng T toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất. Sau khi biết tin nguyên đơn đã có ý kiến nhưng bà T ngăn cản và cản trở không cho nguyên đơn là con trai trưởng thực hiện việc thăm mẹ và cúng viếng tại nhà các đồng thừa kế đã đóng góp xây dựng. Để đảm bảo quyền lợi của mình nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số CS 695420 ngày 18/9/2019 của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Q cấp cho ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị Hồng T; huỷ GCNQSDĐ số BT 358242 ngày 26/8/2014 của UBND huyện T cấp cho cụ Phan Thị T2; nguyên đơn có nguyện vọng được chia nhà cấp 4 do các đồng thừa kế đóng góp xây dựng để tiếp tục làm nơi thờ cúng ông bà và phụng dưỡng mẹ già.

Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của cụ Phan Thị T2 nhất trí theo trình bày, khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị giao nhà, đất thuộc quyền quản lý, sử dụng cho nguyên đơn quản lý, sử dụng để làm nơi thờ cúng.

Tại Bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà bà Nguyễn Thị Hồng T (viết tắt là bị đơn) trình bày:

Bị đơn nhất trí với nguyên đơn trình bày về tên năm chết và các con của cụ B, cụ T2. Riêng diện tích đất của cụ B, cụ T2 có nguồn gốc do ông Trần Giang N là con trai thứ của hai cụ nhận chuyển nhượng của người khác rồi cho hai cụ ở; nhà ở cấp 4 hiện tại do các anh chị em trong gia đình đóng góp xây dựng cho cụ T2 ở từ năm 2012, do cụ T2 ở một mình nên các anh chị em trong gia đình đã động viên vợ chồng bị đơn về ở chung cho đến nay. Năm 2019, cụ T2 lập hợp đồng tặng cho vợ chồng bị đơn toàn bộ đất, nhà ở và vợ chồng bị đơn được Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số CS 695420 ngày 18/9/2019; sau khi được tặng cho tài sản vợ chồng bị đơn đã thế chấp cho Ngân hàng vay 600.000.000 đồng nay còn nợ gốc và lãi khoảng 200.000.000 đồng. Do đó, bị đơn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế và nếu GCNQSDĐ cấp cho cụ T2 và vợ chồng bị đơn được cấp sai quy định thì bị đơn chấp nhận huỷ nhưng lỗi này thuộc về cơ quan Nhà nước đã làm sai nên đề nghị Toà án xem xét.

Tại Bản tự khai và tại phiên toà bà Trần Thị S1 và Phạm Thị O trình bày: Các bà nhất trí với nguyên đơn, bị đơn về tên bố mẹ, năm chết, số con của cụ B, cụ T2 và tài sản của hai cụ, hai bà cũng thừa nhận nhà gỗ cấp 4 của bố mẹ đã bán cho bà Trần Thị S1, còn nhà cấp 4 hiện tại do các con của cụ T2 đóng góp xây dựng từ năm 2012. Nay nguyên đơn khởi kiện hai bà không nhất trí, nếu Toà án chia di sản thừa kế thì hai bà xin được nhận kỷ phần di sản thừa kế của mình.

Tại Bản tự khai và tại phiên toà bà Trần Thị S nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn và đề nghị Toà án chia thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ B; cụ T2 và các đồng thừa kế của cụ B cho bà làm nhà ở trên một phần diện tích đất của hai cụ, ranh giới diện tích đất bà làm nhà đã có tường rào ngăn cách. Nay bà chấp nhận chia di sản thừa kế và xin nhận kỷ phần của mình bằng quyền sử dụng đất tại nhà ở của mình.

Tại Bản tự khai ngày 19/7/2023 và tại phiên toà ông Trần Cao T3 trình bày: Ông không nhất trí việc khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định, nếu chia di sản thừa kế thì ông đề nghị chia thừa đất của bố mẹ thành 03 phần gồm, bà Nguyễn Thị Hồng T được quản lý, sử dụng diện tích đất các anh chị em đã làm nhà cấp 4 cho cụ T2 ở; bà Trần Thị S được quản lý, sử dụng diện tích đất đã làm nhà ở; còn ông Trần Giang H quản lý diện tích đất trống giữa diện tích đất của bà T và bà S để làm nơi thờ cúng.

Tại phiên toà anh Trần P1 nhất trí chia thừa đất của ông bà thành 3 phần như ông Trần Cao T3 trình bày nhưng anh đề nghị giao cho bà Nguyễn Thị Hồng T diện tích đất chiều rộng bằng nhà cấp 4 đã xây dựng, bà Trần Thị S chỉ được giao quản lý, sử dụng 6 mét chiều rộng về phía Nam thửa đất, diện tích đất còn lại bao gồm phần sân của bà T, nhà ở và diện tích của bà S cùng toàn bộ diện tích đất trống dùng để xây nhà từ đường cho dòng họ nhưng thừa đất này phải đứng tên quản lý, sử dụng của các đồng sở hữu là con, cháu trong dòng họ.

Tại bản tự khai ông Hồ Duy P đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện T trình bày: Ngày 20/10/2001 UBND huyện T cấp GCNQSDĐ lần đầu cho ông Trần B, bà Phan Thị T2 tại thửa đất số 853, tờ bản đồ số 02 xã P với diện tích 978m²; Ngày 25/4/2006, ông B, bà T2 làm đơn xin cấp đổi và được UBND huyện T cấp đổi thành GCNQSDĐ với diện tích 1.065m² tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 26 xã P; ngày 26/8/2014 bà Phan Thị T2 được UBND huyện T cấp đổi thành GCNQSDĐ với diện tích 1.065m² tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 26 xã P. Ngày 20/8/2019 bà T2 lập hợp đồng tặng cho ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị Hồng T toàn bộ thừa đất và ông Q, bà T được Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ ngày 18/9/2018 với diện tích 1.100,6m² tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 26 xã P nên đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Tại Công văn số 740/CNVPĐKĐĐ ngày 26/7/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q trình bày: Ngày 20/10/2001, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ lần đầu số P 922525 cho ông Trần B, bà Phan Thị T2 tại thửa đất số 853, tờ bản đồ số 02 xã P với diện tích 978m²; Ngày 25/4/2006, ông B, bà T2 làm đơn xin cấp đổi và được UBND huyện T cấp đổi thành GCNQSDĐ với diện tích 1.065m² tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 26 xã P; ngày 26/8/2014 bà Phan Thị T2 được UBND huyện T cấp đổi thành GCNQSDĐ số BT 358242 với diện tích 1.065m² tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 26 xã P. Ngày 18/9/2019, Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ số CS 695420 với diện tích 1.100,6m² tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 26 xã P cho ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị Hồng T. Do đó đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện T, Bắc Quảng B1; anh Trần L1, chị Trần Nguyễn Kiều M, anh Trần Quốc H2 đã được triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có ý kiến và không tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B và huỷ GCNQSDĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho vợ chồng bị đơn; huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện T cấp cho cụ Phan Thị T2 năm 2014; xin quản lý, sử dụng diện tích đất có nhà cấp 4 các đồng thừa kế đã xây dựng để làm nơi thờ cúng. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị S1, Phạm Thị O không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn; ông Trần Cao T3 đề nghị giao thừa đất cho ba người gồm ông Trần Giang H ở phần đất trống giữa thửa đất, bà Nguyễn Thị Hồng T diện tích đất có nhà ở và bà Trần Thị S diện tích đất bà S đã làm nhà ở; anh Trần P1 nhất trí theo ý kiến ông T3 nhưng diện tích đất làm nhà thờ phải rộng hơn và các đồng thừa kế còn lại phải đứng tên đồng quản lý thửa đất; Người đại diện theo uỷ quyền của cụ T2 và bà Trần Thị S nhất trí việc khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không thống nhất được với nhau về giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 96, điểm c khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 66 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận khởi kiện của ông Trần Giang H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ ông Trần Văn B tại thửa đất 80, tờ bản đồ số 26 xã P, huyện T, tỉnh Quảng Bình và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 358242 ngày 26/8/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ bà Phan Thị T2; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 695420 ngày 18/9/2019 của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Q cấp cho ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị Hồng T.

2. Ông Trần Giang H được quản lý, sử dụng 182,3m² (trong đó 100m² đất ở và 82,3m² đất trồng cây lâu năm), ở các điểm 2, 3, 6 và 7 trên sơ đồ, tại thửa đất 80, tờ bản đồ số 26 xã P, huyện T, tỉnh Quảng Bình; nhưng ông H có nghĩa vụ trả cho cụ bà Phan Thị T2 103.700.000 đồng (giá trị 103,7m² đất).

3. Bà Nguyễn Thị Hồng T được sở hữu 01 nhà cấp 4 rộng 143,4m² và quản lý, sử dụng 479,0m² đất (trong đó 150m² đất ở và 329,0m² đất trồng cây lâu năm), ở các điểm 1, 2, 7, 8, 9 và 10 trên sơ đồ; tại thửa đất 80, tờ bản đồ số 26 xã P, huyện T, tỉnh Quảng Bình; nhưng bà T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị S1 78.600.000 đồng (giá trị 78,6m² đất); trả cho ông Trần Cao T3 78.600.000 đồng (giá trị 78,6m² đất); trả cho chị Trần Nguyễn Kiều M 26.200.000 đồng (giá trị 26,2m² đất) và trả cho anh Trần Quốc H2 26.200.000 đồng (giá trị 26,2m² đất) và cụ Phan Thị T2 854.541.000 đồng (giá trị nhà cấp 4 và 243,2m² đất).

4. Bà Trần Thị S được quản lý, sử dụng 439,3m² đất (trong đó 150m² đất ở và 289,3m² đất trồng cây lâu năm), ở các điểm 3, 4, 5, và 6 trên sơ đồ; tại thửa đất 80, tờ bản đồ số 26 xã P, huyện T, tỉnh Quảng Bình; nhưng bà Trần Thị S có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị O, anh Trần P1 và anh Trần L1 mỗi người 26.200.000 đồng (giá trị 26,2m² đất), trả cho cụ Phan Thị T2 282.100.000 đồng (trị giá 282,1m² đất).

Sơ đồ thửa đất như sau:

5. Ông Trần Cao T3 và Trần Thị S1 được nhận tại bà Nguyễn Thị Hồng T mỗi người 78.600.000 đồng (bảy mươi tám triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn).

6. Bà Phạm Thị O, anh Trần P1 và anh Trần L1 được nhận tại bà Trần Thị S mỗi người 26.200.000 đồng (hai mươi sáu triệu, hai trăm ngàn đồng chẵn).

7. Chị Trần Nguyễn Kiều M và anh Trần Quốc H2 được nhận tại bà Nguyễn Thị Hồng T mỗi người 26.200.000 đồng (hai mươi sáu triệu, hai trăm ngàn đồng chẵn).

8. Cụ Phan Thị T2 được nhận tại ông Trần Giang H 103.700.000 đồng (Một trăm linh ba triệu, bảy trăm ngàn đồng); nhận tại bà Nguyễn Thị Hồng T 854.541.000 đồng (T4 trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi một ngàn đồng); nhận tại bà Trần Thị S 282.100.000 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu, một trăm ngàn đồng chẵn).

9. Tuyên huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 358242 ngày 26/8/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho cụ bà Phan Thị T2; huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 695420 ngày 18/9/2019 của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Q cấp cho ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị Hồng T.

10. Ông Trần Giang H, bà Nguyễn Thị Hồng T và bà Trần Thị S có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký sử dụng đất theo quy định.

11. Ông Trần Giang H, ông Trần Cao T3, bà Trần Thị S1, bà Trần Thị S, cụ Phan Thị T2 mỗi người phải chịu 914.000 đồng chi phí tổ tụng; bà Phạm Thị O, bà Nguyễn Thị Hồng T, anh Trần P1, anh Trần L1, chị Trần Nguyễn Kiều M và anh Trần Quốc H2 mỗi người phải chịu 305.000 đồng chi phí tổ tụng. Ông Trần Giang H đã nộp đủ toàn bộ chi phí tổ tụng, do đó buộc ông Trần Cao T3, bà Trần Thị S1, bà Trần Thị S, cụ Phan Thị T2, bà Phạm Thị O, bà Nguyễn Thị Hồng T, anh Trần P1, anh Trần L1, chị Trần Nguyễn Kiều M và anh Trần Quốc H2 trả số tiền chi phí tổ tụng phải chịu cho ông Trần Giang H.

12. Ông Trần Giang H, cụ Phan Thị T2, bà Phạm Thị O, bà Trần Thị S, ông Trần Cao T3 và Trần Quốc H2 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị S1 phải chịu 3.930.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Bà Nguyễn Thị Hồng T, anh Trần L1, anh Trần P1, chị Trần Nguyễn Kiều M mỗi người phải chịu 1.310.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tuyên bố: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 3/10/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận được đơn kháng cáo của ông *Trần P1* là người đại diện theo ủy quyền của bà *Phạm Thị O* và ông *Trần L1*, với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSDĐ.

Ngày 13/10/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận được đơn kháng cáo của chị *Trần Nguyễn Kiều M*, với nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSDĐ, hoặc hủy Bản án sơ thẩm.

Ngày 9/10/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà *Nguyễn Thị Hồng T* đơn đề ngày 05/10/2023 là quá hạn luật định; ngày 07/11/2023 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định không chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà *T*.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị *Trần Nguyễn Kiều M* rút một phần yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bị đơn phải trả giá trị 479 m2 đất do đã được bà *Phan Thị T2* cho.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà *Nguyễn Thị Hồng T* và chị *Trần Nguyễn Kiều M* trình bày: Tòa án sơ thẩm đã xét xử vượt phạm vi yêu cầu khởi kiện, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chia tài sản của bà *T2* trong khi bà *T2* đang sống, không xem xét hợp đồng tặng cho giữa bà *T2* và vợ chồng bà *T*, bị đơn bà *T* được bà *T2* cho đất hơn 50% tài sản chung tương đương 786,1m2; đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người liên quan sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không buộc bị đơn phải bồi trả giá trị kỷ phần thừa kế hoặc hủy Bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà *Nguyễn Thị Hồng T* và chị *Trần Nguyễn Kiều M* thống nhất ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà *Trần Thị S* và bà *Trần Thị S1* không có ý kiến gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật dân sự; Về nội dung: Tòa án sơ thẩm đã xét xử vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Đề nghị Tòa án hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần P1 và là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị O, ông Trần L1 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Giang N); chị Trần Nguyễn Kiều M (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn Q); Thấy:

[1.1] Về Di sản thừa kế: Cụ ông Trần Văn B, chết năm 2007; cụ bà Phan Thị T2, sinh năm 1928 đang còn sống; hai cụ là bố mẹ của ông Trần Giang H, ông Trần Giang N (ông N chết năm 2016 có vợ là bà Phạm Thị O, hai con là Trần P1 và Trần L1), ông Trần Cao T3, bà Trần Thị S, bà Trần Thị S1 và ông Trần Văn Q (ông Q chết năm 2020 có vợ là bà Nguyễn Thị Hồng T, hai con là Trần Nguyễn Kiều M và Trần Quốc H2). Nguyên đơn anh Trần Giang H khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ ông Trần Văn B được xác là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 80, tờ bản đồ số 26 xã P là 550,3m² đất (200m² đất ở và 350,3m² đất trồng cây lâu năm). Tuy nhiên, quyết định chia di sản thừa kế Tòa án sơ thẩm đã chia toàn bộ tài sản của cụ Trần Văn B và cụ Phan Thị T2 là toàn bộ diện tích đất 1.100,6m² trong đó 400 m² đất ở còn lại là đất trồng cây lâu năm; trong đó có phần tài sản của cụ Phan Thị T2 (chiếm hơn 50% tài sản chung giữa cụ T2 và cụ B do được thừa kế một phần di sản của cụ B) hiện đang còn sống là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Phan Thị T2.

[1.2] Cụ bà Phan Thị T2 lập hợp đồng tặng cho ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị Hồng T toàn bộ thửa đất ngày 20/8/2019 và ông Q, bà T được Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ ngày 18/9/2018 với diện tích 1.100,6m² tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 26 xã P, huyện T, Quảng Bình. Tòa án sơ thẩm cho rằng, việc UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BT 358242 ngày 26/8/2014 cho cụ bà Phan Thị T2 là trái pháp luật (do không có ý kiến đồng thuận các đồng thừa kế di sản của ông Trần Văn B) nên huỷ Giấy chứng nhận QSDĐ, từ đó việc vợ chồng bị đơn được cụ bà Phan Thị T2 cho cũng trái pháp luật nên huỷ GCNQSDĐ của Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Q cấp cho vợ chồng bị đơn ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị Hồng T; tuy nhiên Tòa án sơ thẩm không xem xét về Hợp đồng tặng cho giữa cụ Phan Thị T2 và vợ chồng bị đơn ông Trần Văn Q và bà Nguyễn Thị Hồng T nên Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực là thiếu sót và không đúng pháp luật.

[1.3] Hội đồng xét xử xét thấy thiếu sót về chưa xem xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa cụ Phan Thị T2 và ông Trần Văn Q, bà Nguyễn Thị Hồng T và việc giải quyết vụ án chia tài sản thừa kế của cụ Phan Thị T2 trong khi cụ T2 đang còn sống là không đúng pháp luật; Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được những sai sót trên của Tòa án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Trần P1 và là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị O, ông Trần L1, chị Trần Nguyễn Kiều M, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 3 Điều 308 BLTTDS.

[2] Do huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự.

[3] Về án phí: Những người kháng cáo ông Trần P1 và là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị O, ông Trần L1, chị Trần Nguyễn Kiều M không phải chịu án phí phúc thẩm, Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Trần P1 và người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị O và ông Trần L1, của chị Trần Nguyễn Kiều M.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của ông *Trần P1* và là người đại diện theo ủy quyền của bà *Phạm Thị O*, ông *Trần L1*, chị *Trần Nguyễn Kiều M*.

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2023/DS-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc: “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình để xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Án phí dân sự phúc thẩm ông Trần P1 và là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị O, ông Trần L1, chị Trần Nguyễn Kiều M không phải chịu. Hoàn trả cho ông Trần P1 số tiền: 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã thu tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005591 ngày 12/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Hoàn trả cho ông Trần L1 tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền: 300.000 đồng đã thu theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005635 ngày 10/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình. Hoàn trả cho chị Trần Nguyễn Kiều M tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số tiền: 300.000 đồng đã thu theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005617 ngày 25/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Dương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn